

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7386 /UBND-TH

Bình Định, ngày 09 tháng 10 năm 2023

V/v kết quả thực hiện các chỉ
tiêu kế hoạch phát triển kinh tế -
xã hội chủ yếu của tỉnh 9 tháng
năm 2023

Kính gửi: Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

Để các sở, ban, ngành thuộc tỉnh có cơ sở tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác trọng tâm theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tiếp tục nâng cao chất lượng tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá trong quý IV/2023, nhằm hoàn thành thắng lợi chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đã đề ra, tạo tiền đề thực hiện hoàn thành mục tiêu các năm còn lại của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thông báo kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu của tỉnh 9 tháng, ước tính chỉ tiêu phần đầu quý IV và cả năm 2023 đến các sở, ban, ngành thuộc tỉnh theo **Phụ lục** đính kèm Công văn này.

2. Từ nay đến cuối năm 2023, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được phân công, tập trung chỉ đạo, điều hành nghiêm túc, quyết liệt tất cả các nhiệm vụ trọng tâm của ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đề ra; ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ giúp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, giải ngân vốn đầu tư công, các chương trình MTQG, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng thời gian tới... Đặc biệt, chủ động rà soát, tham mưu đề xuất UBND tỉnh các giải pháp đột phá thúc đẩy tăng trưởng, nhất là đối với các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh: Nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, thu tiền sử dụng đất,... quyết tâm hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
KẾT QUẢ MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm 2023				Dự kiến Quý IV 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
				Quý I	6 tháng đầu năm	Quý III	Lũy kế 9 tháng			
1	2	3	4	5	6	6	7	10	11	13
I	CHỈ TIÊU HĐND TỈNH GIAO									
1	Tốc độ tăng GRDP: Trong đó:	%	7 - 7,5	5,61	6,35	7,88	6,92	7,94	7,2	Cục Thống kê tỉnh
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,0 - 3,2	3,48	3,27	2,81	3,25	2,93	3,18	Cục Thống kê tỉnh; Sở Nông nghiệp và PTNT
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,0 - 9,5	6,85	7,91	13,06	9,57	11,24	10,08	Cục Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
	+ Công nghiệp	%	9,5 - 9,7	7,32	3,49	7,35	4,68	6,07	5,05	Cục Thống kê tỉnh; Sở Công Thương
	+ Xây dựng	%	8,0 - 9,1	5,37	19,34	24,92	21,22	18,35	20,11	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%	7,9 - 8,7	6,01	7,44	8,00	7,69	8,16	7,82	Cục Thống kê tỉnh; Sở Công Thương, Sở Du lịch
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9	4,23	4,82	7,65	5,97	5,36	5,80	Cục Thống kê tỉnh; Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	74,9 - 75,2	-	-					Cục Thống kê tỉnh
2	Chỉ số sản xuất CN (IIP)	%	7,5 - 7,7	0,94	0,08	5,07	1,51	6,5 - 7	3 - 3,5	Sở Công Thương
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.600	372,5	730	424,0	1.154	446	1.600	Sở Công Thương
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	13.650	2.339,7	5.722,7	2.684,9	8.407,6	5.546,5	13.954,1	Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan Bình Định
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	12.558,5	2.233,1	5.392,9	2.573,7	7.966,6	5.574,5	13.541,1	Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh
5	Tốc độ tăng Tổng vốn đầu tư PT toàn xã hội	%	10	10	18,4	15,5	16,8	13,7	15,5	Sở Kế hoạch và Đầu tư
6	Duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 đến 2,2 con		Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Sở Y tế
7	Tạo việc làm mới	Người	28.500	7.321	17.037	6.858	23.895	6.605	30.500	Sở Lao động, TB & XH
8	Tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghề	%	62	60,25	60,74	61,28	61,28	0,89	62,17	Sở Lao động, TB & XH
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới	%	1,8	-	-	-	-	-	1,8	Sở Lao động, TB & XH
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,05	94,97	95,31	0,69	96,00	0,07	96,07	Sở Y tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm 2023				Dự kiến Quý IV 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
				Quý I	6 tháng đầu năm	Quý III	Lũy kế 9 tháng			
1	2	3	4	5	6	6	7	10	11	13
11	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	18,21	17,66	17,42	17,75	17,75	0,52	18,27	Sở Lao động, TB & XH
12	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế
14	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	35,5	35,8	35,8	36,0	36,0	-	36,0	Sở Y tế
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	≤ 7,3	-	-	-	7,19	-	7,19	Sở Y tế
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,3	-	-	-	-	-	57,3	Sở Nông nghiệp và PTNT
17	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và PTNT
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	33	31,3	31,7	32,7	32,7	33	33	Sở Nông nghiệp và PTNT
18	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	85,07	81,06	81,09	82,31	82,31	83	83	Sở Xây dựng
19	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	85	81,8	82,8	85,26	85,26	-	85,26	Sở Tài nguyên và Môi trường
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIAO									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	106.264	24.720	50.374	27.018	77.392	25.476	102.868	Sở Công Thương
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3	0	0	0	0	3	3	Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	2	0	0	0	0	2	2	Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Tổng lượng khách du lịch	Lượt	5.000.000	1.256.430	2.757.840	1.561.400	4.319.240	593.000	4.912.240	Sở Du lịch
5	Doanh thu du lịch thuần túy	Tỷ đồng	16.400	2.625	7.618	6.910	14.528	1.670	16.198	Sở Du lịch
6	Thu hút dự án mới	Dự án	60	19	45	22	67	20	87	Sở Kế hoạch và Đầu tư (32 dự án), Ban quản lý Khu kinh tế (28 dự án)
7	Số doanh nghiệp thành lập mới	Số doanh nghiệp	1.200	289	586	269	855	295	1.150	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	10.000	3.258	6.044	1.461	7.537	1.500	9.037	Sở Kế hoạch và Đầu tư